

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tháng 9 năm 2016

	Thực hiện 08 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 9 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 09 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU	7.354.341	1.733.146	9.087.487	63,37	77,73
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước	7.294.726	1.721.789	9.016.515	64,43	78,02
1. Thu nội địa	3.171.673	325.929	3.497.602	50,01	79,18
<i>Trong đó:</i>					
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa,	1.752.341	156.173	1.908.514	41,81	96,34
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	253	63	316	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	140.165	11.831	151.996	50,50	101,82
Lệ phí trước bạ	184.068	24.740	208.808	52,86	102,88
Thu phí, lệ phí	43.411	4.601	48.012	25,27	4,60
Các khoản thu về nhà, đất	692.388	70.866	763.254	81,54	110,85
2. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan	1.480.822	87.185	1.568.007	22,40	35,94
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho	-	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.743	66	1.809	-	-
7. Thu chuyển nguồn	2.605.489	1.308.609	3.914.098	-	143,23
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	35.000	-	35.000	-	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	59.615	11.357	70.972	20,47	52,99

Chi ngân sách địa phương năm 2016

Tháng 9 năm 2016

	Thực hiện 08 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 9 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 09 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)	Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
Chi Ngân sách địa phương	11.071.126	1.244.966	12.316.092	71,30	87,00
A. Chi ngân sách Nhà nước	6.976.609	914.619	7.891.228	76,68	85,72
I. Chi đầu tư phát triển	2.586.596	293.503	2.880.099	101,39	72,61
II. Chi viện trợ	3.000	-	3.000	-	-
III. Chi trả lãi	-	-	-	-	-
IV Chi thường xuyên	4.387.013	621.116	5.008.129	67,24	95,59
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.719.762	203.909	1.923.671	58,54	97,20
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	305.952	48.560	354.512	74,82	94,41
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	434.786	117.855	552.641	84,41	99,83
Chi sự nghiệp kinh tế	365.340	45.524	410.864	69,46	81,72
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.166.317	149.879	1.316.196	82,59	98,07
Chi khác	394.856	55.389	450.245	53,04	92,59
V Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
B. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	4.025.743	327.681	4.353.424	112,83	88,77
C. Chi nộp ngân sách cấp trên	7.250	1.250	8.500	-	-
D. Chi chuyển nguồn	-	-	-	-	-
E. Chi khác	61.524	1.416	62.940	2,01	136,80

Báo cáo sơ bộ
Kết quả sản xuất cây lúa vụ Hè Thu năm 2016

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)			Năng suất (Tạ/ha)			Sản lượng (Tấn)		
	Năm 2015	Năm 2016	năm 2016 so với năm 2015 (%)	Năm 2015	Năm 2016	năm 2016 so với năm 2015 (%)	Năm 2015	Năm 2016	năm 2016 so với năm 2015 (%)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số	41.980	43.997	104,80	48,57	45,68	94,04	203.903	200.971	98,56
- Kinh tế Nhà nước	12	12	100,00	50,00	52,50	105,00	60	63	105,00
- Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kinh tế cá thể	41.968	43.985	104,81	48,57	45,68	94,04	203.843	200.908	98,56
- Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Phân theo đơn vị hành chính</i>									
- Thành phố Hà Tĩnh	1.232	1.240	100,65	46,12	39,79	86,28	5.682	4.934	86,84
- Thị xã Hồng Lĩnh	1.110	1.049	94,50	42,40	42,57	100,42	4.706	4.466	94,90
- Huyện Hương Sơn	2.203	2.703	122,70	33,55	33,68	100,39	7.392	9.105	123,17
- Huyện Đức Thọ	3.794	4.024	106,06	47,85	49,50	103,46	18.154	19.920	109,73
- Huyện Vũ Quang	318	344	108,18	42,55	38,05	89,44	1.353	1.309	96,75
- Huyện Nghi Xuân	467	495	106,00	38,57	40,12	104,03	1.801	1.986	110,27
- Huyện Can Lộc	9.087	9.079	99,91	50,15	45,00	89,74	45.567	40.856	89,66
- Huyện Hương Khê	1.310	2.182	166,56	33,01	34,35	104,06	4.324	7.495	173,33
- Huyện Thạch Hà	7.430	7.513	101,12	50,53	49,50	97,96	37.545	37.189	99,05
- Huyện Cẩm Xuyên	8.933	9.000	100,75	55,04	49,50	89,93	49.169	44.550	90,61
- Huyện Kỳ Anh	4.214	4.314	102,37	46,62	45,19	96,94	19.646	19.497	99,24
- Huyện Lộc Hà	1.650	1.808	109,58	46,10	47,82	103,73	7.606	8.645	113,66
- Thị xã Kỳ Anh	232	246	106,03	41,29	41,42	100,31	958	1.019	106,37

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 10 năm 2016

Đơn vị tính : %

	Chỉ số kỳ báo cáo so với tháng trước	Chỉ số kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	99,23	97,22	116,91
B. Khai khoáng	98,07	71,33	91,51
07. Khai thác quặng kim loại	105,07	110,44	114,81
08. Khai thác khoáng khác	97,44	70,30	86,64
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,77	96,86	121,33
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	94,94	22,90	70,03
11. Sản xuất đồ uống	97,17	75,76	102,59
13. Dệt	99,26	90,70	129,93
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	99,29	68,91	95,30
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	99,83	-	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	120,97	60,77	64,64
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,36	100,64	100,87
24. Sản phẩm gang, sắt, thép	-	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,22	114,79	109,59
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,78	111,00	109,61
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	96,21	122,97	101,29
35. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	96,21	122,97	101,29
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94,24	115,63	118,99
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	91,94	108,75	111,74
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	98,15	128,12	131,66

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 10 năm 2016

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện 09 tháng năm 2016	Ước tính tháng 10 năm 2016	Cộng dồn 10 tháng năm 2016	Tháng 10 năm 2016 so với tháng 9 năm 2016 (%)	Cộng dồn 10 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
Quặng Zircon và tinh booti Zicon	Tấn	1.677	290	1.967	105,07	114,81
Đá xây dựng khác	1000 m3	1.209	134	1.343	97,44	86,64
Tôm đông lạnh	Tấn	-	-	-	-	-
Mực đông lạnh	"	321	-	321	-	68,09
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	3.460	-	3.460	-	44,63
Thức ăn cho gia súc	"	19.765	2.610	22.375	104,25	118,20
Bia lon	1000 lít	45.256	4.051	49.307	97,17	102,59
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-	-	-
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lanh, xơ, dừa, cói...	Tấn	3.807	400	4.207	99,26	129,93
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 tấn	236.377	24.096	260.474	96,29	95,30
Than cốc	Tấn	354.448	40.000	394.448	99,83	-
Dầu nhựa thông (đầu tall), đã hoặc chưa tinh chế	Tấn	1.121	92	1.213	120,97	64,64
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm)	Nghìn viên	229.826	27.077	256.903	99,36	100,87
Thép cuộn	Tấn	142.936	-	142.936	-	-
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	16.432	2.540	18.972	107,17	124,49
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	2.152	409	2.561	103,81	109,58
Tủ gỗ	"	744	100	844	96,15	109,18
Bàn gỗ các loại	"	848	177	1.025	105,99	110,33
Điện sản xuất	Triệu Kwh	2.728	291	3.019	94,92	87,24
Điện thương phẩm	"	633	76	709	100,68	101,36
Nước uống	1000 m3	9.468	1.063	10.532	91,94	111,74
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	30.856	3.385	34.240	98,15	131,66

Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép

Tháng 10 năm 2016

	Số dự án cấp phép mới tháng 9/2016 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 10/2016 (Dự án)	Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Dự án)
TỔNG SỐ	-	-	8,00
Phân theo ngành kinh tế			
Ngành Công nghiệp	-	-	7,00
Ngành vận tải	-	-	1,00
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Đài Loan	-	-	6,00
Trung Quốc	-	-	1,00
Singapore	-	-	1,00

Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài

Tháng 10 năm 2016

	Số vốn tháng 9/2016 (Triệu USD)	Số vốn tháng 10/2016 (Triệu USD)	Lũy kế vốn từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Triệu USD)
TỔNG SỐ	-	-	154,1
Phân theo ngành kinh tế			
Ngành Công nghiệp	-	-	60,2
Ngành vận tải	-	-	94,0
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Đài Loan	-	-	58,7
Trung Quốc	-	-	1,5
Singapore	-	-	94,0

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tháng 10 năm 2016

	Thực hiện 9 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2016 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Tháng 10 năm 2016 so với tháng 9 năm 2016 (%)	Cộng dồn 10 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
TỔNG SỐ	23.082,23	2.306,24	25.388,47	96,16	97,82
Phân theo loại hình kinh tế					
Kinh tế Nhà nước	1.348,05	133,21	1.481,26	99,24	67,51
Kinh tế ngoài Nhà nước	21.734,18	2.173,03	23.907,21	95,98	100,62
Kinh tế Tập thể	7,28	0,48	7,76	102,59	136,33
Kinh tế Tư nhân	7.264,80	694,62	7.959,42	94,38	96,01
Kinh tế Cá thể	14.462,10	1.477,93	15.940,03	96,74	103,08
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
- Lương thực, thực phẩm	8.751,96	930,79	9.682,75	98,91	105,42
- Hàng may mặc	1.595,60	151,97	1.747,57	91,08	109,05
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	3.569,04	318,09	3.887,13	93,17	97,70
- Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	246,49	21,91	268,40	77,96	86,65
- Gỗ và vật liệu xây dựng	1.274,26	149,67	1.423,93	96,90	111,44
- Ô tô các loại	618,85	61,22	680,07	90,33	97,08
- Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	1.306,13	138,16	1.444,29	97,34	93,64
- Xăng, dầu các loại	2.272,87	227,43	2.500,30	100,46	71,34
- Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	467,38	48,23	515,61	101,15	93,04
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	599,07	49,22	648,29	86,91	73,23
- Hàng hóa khác	1.923,77	162,79	2.086,56	90,36	111,75
- Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	456,80	46,76	503,56	101,91	92,14

Xuất khẩu hàng hóa

Tháng 10 năm 2016

	Thực hiện 09 tháng năm 2016		Ước tính tháng 10 năm 2016		Cộng dồn 10 tháng năm 2016		Tháng 10 năm 2016 so với tháng 9 năm 2016 (%)		10 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị	x	89.740,7	x	9.677,7	x	99.418,4	-	138,89	-	108,89
Mặt hàng chủ yếu										
Hàng thủy sản	x	1.746,0	x	220,0	x	1.966,0	-	208,06	-	61,67
Chè (Tân)	784,3	2.042,6	50,0	130,0	834,3	2.172,6	247,52	241,19	92,22	93,69
Sản và các sản phẩm từ sản (Tân)	23.827,1	8.403,8	-	-	23.827,1	8.403,8	-	0,00	63,22	51,63
Than đá (Tân)	41.059,0	5.992,9	15.000,0	2.200,0	56.059,0	8.192,9	114,20	108,06	285,53	305,03
Quặng và khoáng sản khác (Tân)	8.576,3	922,7	-	-	8.576,3	922,7	-	-	17,98	64,48
Các sản phẩm hóa chất	x	-	x	-	x	-	-	-	-	-
Gỗ	x	34.080,5	x	5.332,8	x	39.413,3	-	146,70	-	105,30
Xơ, sợi dệt các loại	x	6.384,4	x	1.125,0	x	7.509,4	-	222,33	-	138,98
Hàng dệt may	x	1.359,7	x	102,0	x	1.461,7	-	100,00	-	70,04
<i>Trong tổng số: Dăm gỗ</i>	x	31.378,9	x	5.287,0	x	36.665,9	-	145,44	-	113,09

Nhập khẩu hàng hóa

Tháng 10 năm 2016

	Thực hiện 09 tháng năm 2016		Ước tính tháng 10 năm 2016		Cộng dồn 10 tháng năm 2016		Tháng 10 năm 2016 so với tháng 9 năm 2016 (%)		10 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị (1000 USD)	x	705.082,4	x	69.501,9	x	774.584,3	-	102,97	-	37,12
Mặt hàng chủ yếu										
Hàng thủy sản	x	953,3	x	-	x	953,3	-	0,00	-	77,38
Dược phẩm	x	619,6	x	-	x	619,6	-	-	-	106,08
Phân bón các loại (Tấn)	11.570,0	2.612,5	1.080,0	222,5	12.650,0	2.834,9	63,16	63,15	53,15	46,20
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	x	19.949,5	x	20,0	x	19.969,5	-	130,04	-	70,81
Bông các loại (Tấn)	x	5.045,0	x	-	x	5.045,0	-	0,00	-	204,23
Vải các loại	x	1.863,7	x	300,0	x	2.163,7	-	71,94	-	106,01
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	x	799,0	x	90,0	x	889,0	-	94,74	-	105,83
Phế liệu sắt thép	x	-	x	-	x	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị, DCPT khác	x	410.916,0	x	55.521,1	x	466.437,1	-	103,14	-	23,71

Vận tải hàng hóa của địa phương

Tháng 10 năm 2016

	Thực hiện 09 tháng năm 2016	Ước tính tháng 10 năm 2016	Cộng dồn 10 tháng năm 2016	Tháng 10 năm 2016 so với tháng 9 năm 2016 (%)	10 Tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
A. Vận chuyển hàng hóa - Nghìn tấn	22.478,31	2.569,68	25.047,99	97,17	107,77
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	22.478,31	2.569,68	25.047,99	97,17	107,77
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	22.317,39	2.555,51	24.872,90	97,20	107,60
Đường sông	160,92	14,17	175,09	91,83	137,27
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hóa - Triệu tấn.km	551,49	63,41	614,90	93,32	112,88
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	551,49	63,41	614,90	93,32	112,88
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	546,52	63,08	609,60	93,38	112,65
Đường sông	4,97	0,33	5,30	83,55	148,86
Đường biển	-	-	-	-	-

Vận tải hành khách của địa phương

Tháng 10 năm 2016

	Thực hiện 09 tháng năm 2016	Ước tính tháng 10 năm 2016	Cộng dồn 10 tháng năm 2016	Tháng 10 năm 2016 so với tháng 9 năm 2016 (%)	10 Tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
A. Vận chuyển hành khách - Nghìn hành khách	15.700,98	1.673,63	17.374,61	95,19	104,17
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	15.700,98	1.673,63	17.374,61	95,19	104,17
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	15.576,76	1.669,77	17.246,53	95,18	104,33
Đường sông	124,22	3,86	128,08	96,98	86,45
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.km	2.740,80	288,43	3.029,23	92,48	106,98
Phân theo ngành kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	2.740,80	288,43	3.029,23	92,48	106,98
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.740,53	288,42	3.028,95	92,48	106,98
Đường sông	0,27	0,01	0,28	97,78	82,22
Đường biển	-	-	-	-	-

Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 10 năm 2016

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 10/2015 so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
Chỉ số giá tiêu dùng chung	103,23	102,32	102,07	100,26	102,51
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,61	104,00	102,83	100,14	101,67
Trong đó: Lương thực	98,11	101,78	100,35	100,12	99,55
Thực phẩm	106,19	105,60	104,06	100,19	103,22
Ăn uống và ngoài gia đình	104,13	100,87	100,87	100,02	99,48
Đồ uống và thuốc lá	105,70	103,47	102,95	100,00	103,50
May mặc, giày dép và mũ nón	105,60	100,79	99,08	100,03	102,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng	97,77	98,89	99,82	99,39	99,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,51	102,55	101,74	100,06	102,27
Thuốc và dịch vụ y tế	120,03	121,58	121,67	100,00	117,12
Giao thông	84,25	95,68	97,47	102,71	91,68
Bưu chính viễn thông	98,61	98,35	98,29	99,68	99,75
Giáo dục	120,23	104,13	104,13	100,00	113,77
Văn hóa, giải trí và du lịch	117,70	100,29	100,28	100,03	111,02
Hàng hóa và dịch vụ khác	112,13	103,83	103,26	100,95	102,31